

Số: 387/TB-BV

Quản Bạ, ngày 23 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về nhu cầu thẩm định giá thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ

Căn cứ luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ nghị định số 24/2024/NĐ – CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của
chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ công văn số 1695 /SYT-NVD ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Sở
Y tế về việc cho chủ trương mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm
năm 2024 -2025;

Căn cứ biên bản số 11/BB-HĐKH ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Hội
đồng khoa học Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ;

Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà
thầu cung ứng gói thầu mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm năm
2024 -2025 phục vụ công tác khám, chữa bệnh. Để có căn cứ xây dựng kế hoạch
lựa chọn nhà thầu. Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ thực hiện công khai thông
tin về nhu cầu thẩm định giá thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ
cho công tác đấu thầu năm 2024. (chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Yêu cầu hồ sơ năng lực bao gồm các tài liệu sau:

- *Hồ sơ pháp lý của Doanh nghiệp; bản mô tả năng lực, kinh nghiệm; Thư
chào giá dịch vụ thẩm định; Danh sách các doanh nghiệp đủ điều kiện thẩm
định giá mới nhất theo qui định của Bộ Tài chính*

- Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ: Trước 08h 00 phút ngày 29 tháng 8 năm
2024

- Địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang.

- Mọi thông tin liên hệ: Khoa Dược-VTTYT Bệnh viện đa khoa huyện
Quản Bạ điện thoại: 0973.578.002

Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Đăng website bệnh viện;
- Lưu: Hồ sơ mời thầu KT, KD, VT.

GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Giang

Danh mục
Gói thầu mua sắm thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2024 -2025
(Kèm theo yêu cầu báo giá số 387 /BV-KD ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa Quán Bạ)

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	I. THIẾT BỊ Y TẾ VÀ VẬT TƯ KHÁC				
1	Bông y tế thấm nước	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Kg	500	
2	Băng bó Bột cỡ 10cm x 4,6m	Kích thước 10cm x 4.6m. Sản xuất bởi bột thạch cao được pha loãng bao phủ hoàn toàn gạc thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	400	
3	Băng bó Bột cỡ 15cm x 4,6m	Kích thước 15cm x 4.6m. Sản xuất bởi bột thạch cao được pha loãng bao phủ hoàn toàn gạc thấm. Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 3-5 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	500	
4	Bông lót bó bột size 10cmx2.7m	Sản phẩm được sản xuất bởi 100% polyesster Khối lượng 90g/m2 Trạng thái: mềm mịn không thấm nước không bị thủng rách Màu sắc: màu trắng đồng đều không có vết ô màu, bị loang bầm , không mùi khó chịu Kích thước: 10cm x 2,7m Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	150	
5	Băng cuộn 10cm x 5 m	Chất liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút cao. Đặc tính: - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; - Độ ẩm: <8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Không có tinh bột hoặc Dextrin; - Các chất tan trong nước: 0,5% ;	Cuộn	7000	

		- Trọng lượng: $\geq 23\text{g/m}^2$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485			
6	Băng dính y tế các loại các cỡ	Băng vải lụa taffeta màu trắng, Trọng lượng khối phủ $50 - 60\text{g/m}^2$. keo oxyd kẽm không dùng dung môi, số sợi $44 \times 19,5/\text{cm}$, lực dính $1.8 - 5.5\text{ N/cm}$. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Cuộn $2,5\text{cm} \times 5\text{m}$, được lưu hành tại các nước liên minh châu âu, nguyên liệu G7	Cuộn	3000	
7	Gạc hút y tế	Kích thước khổ 80cm. Đóng gói 1000 mét/kiện Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Trọng lượng $25-27\text{ g/m}^2$. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước $\geq 5\text{gr}$ nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá $0,5\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Mét	25000	
8	Gạc Phẫu thuật Không dệt $7.5 \times 7.5\text{cm} \times 6$ lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	3000	
9	Bơm cho ăn 50ml	Xi lanh làm từ nhựa nguyên sinh, vạch chia dung tích rõ nét. Đốc to lắp vừa dây cho ăn. Gioăng mềm dẻo tạo được độ kín khít giữa pít tông và xi lanh. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Cái	300	
10	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện	- Vô trùng - Pít tông di chuyển dễ dàng trong xilanh; Không bị dò rỉ dung dịch hoặc có bóng khí tại chỗ tiếp nối - Không có ba via tại các góc cạnh	Cái	150	
11	Bơm tiêm Insulin 1 ml	Bơm tiêm insulin có thể tích $1\text{ml}-40\text{UI}$, kích thước đầu kim $31\text{G} \times 8\text{mm}$, đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13458:2016, CE, FDA	Cái	30.000	
12	Bơm tiêm 1ml	- Chất liệu: Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn - Xi lanh đầu côn, trong suốt, nhẵn bóng không cong vênh, không có bavia. Vạch chia dung tích rõ nét, dung tích 1ml - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. - Pít tông có khía bề gầy. - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	2.000	

		- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016			
13	Bơm tiêm 5ml	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn - Xy lanh đầu côn, trong suốt, nhẵn bóng không cong vênh, không có bavia. Vạch chia dung tích rõ nét, dung tích 1ml - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. - Pittông có khóa bẻ gãy. - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	150.000	
14	Bơm tiêm 10ml	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn - Xy lanh đầu côn, trong suốt, nhẵn bóng không cong vênh, không có bavia. Vạch chia dung tích rõ nét, dung tích 1ml - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. - Pittông có khóa bẻ gãy. - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	120.000	
15	Bơm tiêm 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Nhựa y tế nguyên sinh đạt tiêu chuẩn - Xy lanh đầu côn, trong suốt, nhẵn bóng không cong vênh, không có bavia. Vạch chia dung tích rõ nét, dung tích 1ml - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. - Pittông có khóa bẻ gãy. - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	2.000	
16	Kim cánh bướm	Kim 2 Cánh Bướm G19,G23,G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí 2x2 cm, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn iso 9001: 2015, iso 13485:2016	Cái	50.000	
17	Kim lấy máu, lấy thuốc các số	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	120.000	

18	Kim trích máu	Đầu kim thép không rỉ vát ba đầu sắc nhọn, chỉ dùng được một lần, không cần bút chích máu. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	5.000	
19	Kim luồn dùng trong y tế các số	<ul style="list-style-type: none"> - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau. - Ống catheter có 2 vạch cản quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cánh có cổng bơm thuốc bổ sung, dễ dàng mở nắp. - Khoang bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 14G; Ø (2,1 x 45) mm; Flow/ Rate 270ml/ min. - 16G; Ø (1,8 x 45) mm; Flow/ Rate 200ml/ min. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/ min. - 20G; Ø (1,1 x 32) mm; Flow/ Rate 55ml/ min. - 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 33ml/ min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min. - 26G; Ø (0,6 x 19) mm; Flow/ Rate 10ml/ min. 	Cái	30.000	
20	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G27, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500	
21	Kim châm cứu các loại, các cỡ	<p>Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đúc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Đường kính: 0.16-0.45(mm), Chiều dài: L: 13-75(mm) Đạt tiêu chuẩn EC và ISO 13485 Ngày sản xuất - Hạn sử dụng được thể hiện trên từng túi Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Cái	130.000	
22	Bộ dây truyền dịch	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cầu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Bộ	50.000	

23	Bộ dây truyền máu	<p>Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng;</p> <p>Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.</p> <p>Dây dài $\geq 1500\text{mm}$ hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc $200\mu\text{m}$, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml</p>	Bộ	50	
24	Dây nối bơm tiêm điện	<p>Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, đường kính trong $\leq 0.9\text{mm}$, đường kính ngoài $\leq 1.9\text{mm}$, có khoá chặn dòng. Độ dài của dây nối có đủ các cỡ 30/75/140/150 cm. Tiệt trùng bằng EO, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</p>	Cái	100	
25	Khóa ba ngã không dây	<p>Loại không có dây nối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 	Cái	200	
26	Găng cao su các loại, các cỡ (có bột)	<p>Găng tay y tế có bột chưa tiệt trùng chuyên dùng trong y tế, được sản xuất từ cao su tự nhiên, sử dụng trong thăm khám.</p> <p>Bên trong có phủ bột chống dính, trên bề mặt nhẵn trơn. Chiều rộng: XS: $76+3\text{mm}$; S: $84+3\text{mm}$; M: $94+3\text{mm}$; L: $105+3\text{mm}$.</p> <p>Trọng lượng găng cỡ M: 5,4g. Thiết kế và tính năng: Thuận cả 2 tay, tính mềm mại, giảm tiết mồ hôi mang lại cảm giác thoải mái vừa vặn cho người sử dụng trong thăm khám y tế. Độ dày ngón tay tối thiểu 0,12mm; Lòng bàn tay, cổ tay tối thiểu 0,10mm. Độ già hóa, kéo dãn: Min=18MPa, 650%. lượng bột tối đa 10mg/dm^2. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO: 13845. EC, chiều dài tối thiểu: 240mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Đôi	220.000	
27	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	<p>Chiều dài $280\text{mm} \pm 5$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều rộng: số 6.5 ($83\text{mm} \pm 5$), 7.0 ($89\text{mm} \pm 5$), 7.5 ($95\text{mm} \pm 5$, - Có phủ bột ngô biến tính chống dính - Chế tạo từ latex cao su tự nhiên, có màu trắng kem của cao su tự nhiên. - Tiêu chuẩn: TCVN 6344:2007; ISO 10282:2014 - Tiệt trùng bằng khí E.O. quá trình theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 11135:2014 	Đôi	20.000	
28	Túi máu đơn 250ml	<p>Kết cấu của túi mềm mại, ống chống xoắn linh hoạt được đóng gói riêng biệt. • Kích cỡ: 250ml; Chung loại bao gồm: túi đơn thích hợp cho việc lấy máu toàn phần cũng như sản xuất chế phẩm máu.- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Túi	50	

29	Túi nén ép tiệt trùng nhiệt độ cao các cỡ	Làm từ chất liệu giấy và film y tế, giấy nặng 70 gsm/m ² , film có cả loại màu xanh lam chuẩn và màu xanh lá cây không rách. Túi ép phồng tiệt trùng nhiệt độ cao các cỡ: 75mm x 100m, 100mm x 100m, 150mm x 100m, 200mm x 100m, 250mm x 100m, 300mm x 100m, 350mm x 100m Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	10	
30	Túi đựng nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 	bộ	1.000	
31	Ống nghiệm chống đông EDTA-K3	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Tripotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tới đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	25.000	
32	Ống nghiệm chống đông Natri Citrate 3,8% 2ml	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh lá. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	2.000	
33	Ống nghiệm chống đông Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ... trừ Li ⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH ₃ và định lượng Alcool trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	25.000	
34	Ống nghiệm nhựa có nắp	Ống nghiệm nhựa kích thước 12x75mm, sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế. Nắp màu đỏ, không chứa hoá chất. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	5.000	
35	Ống nghiệm thủy tinh	Kích thước 16mm x100 mm, chất liệu thủy tinh	Ống	5.000	

36	Ống đặt nội khí quản có bóng số từ 2/0 đến 9/0	Chất liệu ống PVCThông số các cỡ ống: 2.5 (đường kính ngoài 3.6mm, chiều dài 130mm); 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm, chiều dài 160mm); 3.5 (đường kính ngoài 4.9mm, chiều dài 180mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm chiều dài 200mm); 4.5 (đường kính ngoài 6.2mm, chiều dài 220mm) 5.0 (đường kính ngoài 6.8mm, chiều dài 240mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm, chiều dài 270mm), 6.0 (đường kính ngoài 8.2mm, chiều dài 280mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm, chiều dài 290mm).	Cái	160	
37	Bộ rửa dạ dày	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín gồm 1 túi dịch vào, 1 túi dịch ra, kết nối với nhau bằng hệ thống dây dẫn kín Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	100	
38	Sonde dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	300	
39	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	100	
40	Sonde hút nhót các số có van	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cái	500	
41	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Cái	200	
42	Ống hút dịch	Chất liệu nhựa PVC . Chiều dài 27cm Đạt ISO 13485	Cái	500	

43	Dây thở oxy 2 nhánh	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, lòng ống có khóa chống gập. - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. 	Cái	1.000	
44	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7F, kim thẳng G16/G18/G18, dài 20cm	Kim dẫn chữ V; Guidewire dẫn đường đầu chữ J; dao mổ và kim nong bằng nhựa; Catheter tĩnh mạch trung tâm có đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18; Đầu nối catheter có valve 2 chiều; dây điện cực để đo ECG;	Bộ	10	
45	Kim khâu ba cạnh các cỡ(kim khâu da)	Chất liệu thép. Hình dạng cong. Đạt ISO 13485	cái	100	
46	Chỉ lạnh	Chiều dài: 360m Chất liệu 100% bằng sợi cotton, sợi chỉ bền màu bề mặt sáng bóng, có độ dai. Chỉ màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	cuộn	5	
47	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 1	Số 1 kim tam giác 3/8C, kim 30mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	Sợi	400	
48	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 2/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	Sợi	800	
49	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi số 3/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm, làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	Sợi	100	
50	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 4/0	Số 4/0 kim tam giác 3/8C, kim 19mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	Sợi	50	

51	Chỉ khâu tự tiêu tự nhiên số 1/0	Số 1 kim tròn 1/2C, kim 40mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng không 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	Sợi	200	
52	Chỉ khâu tự tiêu tự nhiên số 2/0	Số 2/0 kim tròn 1/2C, kim 26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng không 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	Sợi	360	
53	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1/0	Số 1 kim tròn 1/2C, kim 40mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 90cm. Là loại Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng có dùng Polyglactin 910, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ sẽ giảm sức căng khoảng 50% sau 21 ngày cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 70 ngày. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	sợi	600	
54	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài ≥ 90 cm, 1 kim tròn đầu tam giác RB-1 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 30mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.	sợi	800	
55	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài ≥ 75 cm, 1 kim tròn đầu tam giác RB-1 Plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, dài 30mm 3/8 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, CFS.	sợi	240	
56	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0	Số 4/0 kim tròn 1/2C, kim 22mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là loại Chỉ phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiệt trùng có dùng Polyglactin 910, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ sẽ giảm sức căng khoảng 50% sau 21 ngày cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 70 ngày.	sợi	50	
57	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	- Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Sử dụng trong tiểu phẫu Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	chiếc	1.000	

58	Phim X-Quang số hóa 25cm x 30cm	Phim được cấu tạo 4 lớp bao gồm: 2 lớp bảo vệ; 1 lớp nhũ tương nhạy sáng và 1 lớp nền polyester - Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester - P Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3 - Phim có mật độ điểm ảnh tối đa 650 ppi . Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp .Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax của hãng Carestream	Hộp	170	
59	Súng cắt trĩ	- Đường kính ngoài: 32 mm - Chiều dài ghim: 3.8 mm ($\pm 5\%$) - Đường kính trong của ghim: 0.28mm ($\pm 5\%$) (Hoặc tương đương) Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	Cái	5	
60	Sonde Foley 2 nhánh cỡ số 8 - 24	2 nhánh. Dây số 8Fr, 10Fr có chiều dài >28cm. Dây số 24Fr, 26Fr có chiều dài >40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Bề mặt tráng silicone để làm giảm phản ứng, dị ứng, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Size số 8Fr, 10Fr, 24Fr, 26Fr; có bóng 3-5ml; 5 -15ml; 15 - 30ml. Tiêu chuẩn EN ISO 13485: 2016	cái	600	
61	Sonde Nelaton các số	Bề mặt nhẵn và đầu nhọn cho phép chèn không tổn thương để nâng cao sự phù hợp của bệnh nhân; Tiêu chuẩn EN ISO 13485: 2016	cái	200	
62	Chỉ thị hóa học kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học ho hấp ướt. Kích thước: 1,5 cm x 20 cm. Thành phần: giấy > 99%, Lead Carbonate Hydroxide: 0.5 - 0.9. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121° C-134° C.	Hộp	2	
63	Chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn y tế	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước 3M™ Comply™ Steam Indicator Tapes 1322 được thiết kế để cố định các gói được bọc bằng vải dệt chưa qua xử lý và vải không dệt, giấy và giấy / nhựa dùng một lần. , kích thước 24mm x 55m. CN chất lượng: ISO	Cuộn	20	
64	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet. iêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	2.500	
65	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước. iêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	1.500	

66	Đè lưỡi gỗ tiết trùng	Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. Sản phẩm được tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE, sản xuất tại Châu Âu	Cái	5.000	
67	Mặt nạ xông khí dung các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. 	Cái	200	
68	Mask thở oxy Sơ sinh, NL+TE	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. 	Cái	100	
69	Ambu bóng bóp	gồm bóng, mask, túi dự trữ khí, dây. Mask silicon loại bơm hơi. được tiết trùng, các cỡ, sử dụng cho người lớn, trẻ em Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	10	
70	Bóng đèn hồng ngoại	Công suất bóng: 25W	Cái	10	

71	Nẹp bàn tay thẳng 3 - 6 lỗ	2 đến 8 lỗ tròn dài 15 - 63mm, dày 1mm, rộng 7mm, sử dụng vít cứng 2.0mm, mũ vít 4 cạnh. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	10	
72	Nẹp khóa bản nhỏ xương cánh tay	4 đến 11 lỗ dài 60 - 151mm, dày 3mm, rộng 12mm, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	10	
73	Nẹp khóa thân cẳng chân	5 đến 15 lỗ dài 95 - 275mm, dày 4.5mm, rộng 14mm, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng vít khóa đk 5.0mm, mũ vít lục năng. Chất liệu titanium nguyên chất. Chất liệu titanium màu xám đen. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	10	
74	Nẹp khóa cẳng tay	4 đến 12 lỗ dài 49 - 145mm, dày 1.5mm, rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	20	
75	Nẹp khóa chữ S xương đòn, trái/phải các cỡ	4 đến 12 lỗ trái, phải, dài 46 - 139mm, dày 2.5mm, rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	12	
76	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong có nén ép, các cỡ, chất liệu Titanium	3 đến 7 lỗ trái, phải, dài 109 - 169mm, dày 3mm, rộng 12.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	5	
77	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt ngoài, có nén ép, các cỡ, chất liệu Titanium	3 đến 7 lỗ trái, phải, dài 109 - 169mm, dày 3mm, rộng 12.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	5	

78	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong trái/ phải các cỡ, chất liệu titan	Nẹp khóa xương chày mặt trong đầu nẹp 9 lỗ nẹp có từ 5 đến 13 lỗ trái, phải ,dài 113 - 221mm, dày 3.5mm, rộng 13.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	6	
79	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, chất liệu titan	5 đến 13 lỗ trái, phải ,dài 157 - 317mm, dày 5mm, rộng 18mm, Đầu nẹp có 7 lỗ bắt vít khóa, thân nẹp có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng vít khóa đk 5.0mm và 6.0-6.5mm. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	6	
80	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T	3 đến 7 lỗ dài 56 - 100mm, dày 2mm, rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 10mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị . Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	2	
81	Nẹp khoá đầu dưới xương quay(chữ T nhỏ)	3 đến 7 lỗ dài 56 - 100mm, dày 2mm, rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 10mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị . Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	4	
82	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	2 đến 12 lỗ dài 94 - 244mm, dày 3mm, rộng 12.5mm, Đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít khóa, thân nẹp có xẻ rãnh ít tiếp xúc, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít khóa đk 3.5mm, mũ vít hoa thị. Chất liệu titanium màu xám đen. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	6	
83	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài/ trái/ phải các loại, chất liệu titan	4 đến 14 lỗ trái, phải ,dài 119 - 283mm, dày 4mm, rộng 14.2mm, Đầu nẹp có 4lỗ bắt vít khóa, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, thân nẹp có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít khóa đk 5.0mm, mũ vít lục năng. Chất liệu titanium màu xám đen. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	8	
84	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ, trái/ phải, hợp kim titanium	4 đến 11 lỗ trái, phải ,dài 120 - 245mm, dày 5mm, rộng 17.6mm, Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít khóa, thân nẹp có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng vít khóa đk 5.0mm và 6.0-6.5mm. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	6	

85	Nẹp khóa thân xương đùi	6 đến 16 lỗ dài 117 - 297mm, dày 5mm, rộng 18mm,có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng vít khóa đk 5.0mm, mũ vít lục năng. Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	10	
86	Vít cứng 2.0mm	Đường kính thân vít 2.0mm dài 5-20mm. đk mũ vít 2.5mm , mũ vít chữ thập. Chất liệu hợp kim titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	40	
87	Vít khóa đường kính 3.5mm	Đường kính thân vít 3.5mm ren 1.5mm dài 10-70mm.bước tăng 2mm, đk mũ vít 6mm , mũ vít hoa thị giúp chống trượt. Chất liệu hợp kim titanium . Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	350	
88	Vít khóa đường kính 5.0mm	Đường kính thân vít 5.0mm ren 1,5mm dài 20-50mm.bước tăng 2mm, 50 -120mm bước tăng 5mm, đk mũ vít 8mm , mũ vít lục năng. Chất liệu hợp kim titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	300	
89	Chỉ thép đk các cỡ	ĐK 0.4, 0.6, 0.8, 1.0mm dài 5-10 mét, thép mềm dẻo. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	3	
90	Đinh Kitsner các cỡ, nhọn một đầu.	ĐK 0.8 đến 3.0mm, dài từ 280mm đến 300mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	60	
91	Đinh Steinman các cỡ	ĐK 4.0mm đến 5.0mm, dài 200mm, Đinh 1 đầu có ren , đoạn ren dài 30mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	30	
92	Mũi khoan các cỡ	ĐK 1.2, 1.5, 1.8, 2.0, 2.5, 2.7 3.0, 3.2, 3.5, 4.0, 4.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	10	

93	Ống sáo, Khung 2 bình điện	Ống tròn , dọc thân có lỗ, Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	Cái	6	
94	Giấy điện tim	dùng cho máy điện tim 6 cần, Đạt ISO 13485, CE,	Cuộn	80	
95	Giấy in máy nước tiểu	Kích thước: 57mm x 30m, dùng cho máy in nhiệt nước tiểu, Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485;	Cuộn	80	
96	Giấy in Monitor sản khoa	KT 112mm x 25m x 16 mm, dùng cho máy Monitor theo dõi sản khoa.	Cuộn	100	
97	Giấy siêu âm	Giấy in đen trắng. Kích thước: 110 mm x 20 m. Độ nhạy và tương phản phù hợp với máy in. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Xuất xứ: Nhật Bản	Cuộn	120	
98	Điện cực dán đo máy điện tim	KT: 32 x 41mm Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tín hiệu cao. - Miếng dán: Dạng Foam bền, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân. - Hàng sử dụng 1 lần, đã tiệt trùng Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	400	
99	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp. Đạt tiêu chuẩn Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 9001, CE, FDA. Tiệt trùng kín bằng khí EO. Quy cách: 50 cái/hộp	Cái	20.000	
100	Mũ giấy đã tiệt trùng	Đã tiệt trùng, quy cách: 1 cái/túi Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	10.000	

101	Dây garo cao su	Được làm bằng thun, chất liệu cao su, co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần. Kích thước: 2,5cm (±0,5cm) x30cm (±2cm) Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	100	
102	Lam kính	Chất liệu thủy tinh trung tính. Trong suốt. Kích thước 25,4*76,2mm ±1mm Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Hộp	100	
103	Lam kính mài	Chất liệu thủy tinh trung tính. Trong suốt. Kích thước 25,4*76,2mm ±1mm Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Hộp	10	
104	Nhiệt kế thủy ngân	Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thủy ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng thủy tinh chịu nhiệt. Vạch chia độ rõ nét, dễ quan sát. Khoảng đo: từ 35 độ C - 42 độ C. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	120	
105	Hộp an toàn	Chất liệu: Giấy Duplex kháng thủng. Màu sắc: Màu Vàng Y tế. Kích thước: ≥ 150 x 120 x 270mm. Dung tích: ≥5L Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	500	
106	Bộ huyết áp	Dải đo: 20 tới 300 mmHg - Độ chính xác: ± 3 mmHg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	10	
107	Dây điện châm	Dùng cho máy điện châm KWD-808 I Tiêu chuẩn EN ISO 13485	bộ	2	
108	Túi bao Camera M6 nội soi	Túi bao gồm: - Ống nylon 18 x 230cm. Dây buộc 2 ly 2 x60 cm - Túi chất liệu nylon - Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... -Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tịệt trùng dùng trong y tế. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Túi	200	
109	Cốc đờm	Nguyên liệu: nhựa PP Màu sắc: trắng trong Kích thước: Ø60mm x 35mm Sử dụng: đựng đờm, nước tiểu của bệnh nhân Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	500	

110	Túi đựng rác thải y tế màu xanh	Chất liệu: nhựa HDPE, nhựa PE. Màu sắc: xanh. Kích thước: $\geq 40\text{cm} \times 60\text{cm}$, có dây rút buộc	Kg	20	
111	Túi đựng rác thải y tế màu đen	Chất liệu: nhựa HDPE, nhựa PE. Màu sắc: đen. Kích thước: $\geq 40\text{cm} \times 60\text{cm}$, có dây rút buộc	Kg	20	
112	Túi đựng rác thải y tế màu vàng	Chất liệu: nhựa HDPE, nhựa PE. Màu sắc: vàng. Kích thước: $\geq 40\text{cm} \times 60\text{cm}$, có dây rút buộc	Kg	20	
113	Túi đựng rác thải y tế màu trắng	Chất liệu: nhựa HDPE, nhựa PE. Màu sắc: trắng. Kích thước: $\geq 40\text{cm} \times 60\text{cm}$, có dây rút buộc	Kg	20	
114	Khí ÔXY bình (40 lít)	Chất lượng % O ₂ $\geq 99,6\%$ Đạt tiêu chuẩn khí y tế; Áp suất nạp $\geq 150\text{atm}$; Áp suất sử dụng $\geq 135\text{atm}$ Đóng bình 40 lít.	Bình	350	
115	Khí ÔXY bình (7 lít)	Chất lượng % O ₂ $\geq 99,6\%$ Đạt tiêu chuẩn khí y tế; Áp suất nạp $\geq 150\text{atm}$; Áp suất sử dụng $\geq 135\text{atm}$ Đóng bình 8 lít.	Bình	50	
116	Khí CO ₂	Chất lượng % CO ₂ $\geq 99,9\%$ Đạt tiêu ISO 9001-2015 hoặc tương đương Đóng bình 8 lít.	Bình	10	
II - HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM					
1. Dung dịch sát khuẩn tay					
117	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Chlorhexidine gluconate 2%, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl Benzene Sulfonate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu. Quy cách đóng gói: Chai 1000ml Tiêu chuẩn EN ISO 13485	chai	100	

118	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy	Chlorhexidine Digluconate 4%; Chất dưỡng da, giữ ẩm: Caprylyl glycol và Tocophenol acetate	chai	100	
119	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol (Isopropanol) 7.2% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha-Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	chai	400	
2. Hoá chất sát khuẩn dụng cụ					
120	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA.	- Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. - Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. - Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) - Vi khuẩn: EN 14561 - Nấm, mốc: EN 14562 - Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563. - Quy cách can 5 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	100	
121	Dung dịch Enzym làm sạch dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi, sử dụng được cho cả máy rửa khử khuẩn	- Enzyme Protease 0,5 % (w/w). - Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate, C9-11 Ethoxylate... - Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. - Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. - Chất tạo màu, hương liệu... - Thể tích chai 1000 ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Chai	20	
122	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	-Viên nén khử khuẩn chứa 2,5g NaDCC- Viên nén khử khuẩn với thành phần chính là clo khô, Sodium Dichloroisocyanurate (NaDCC) được pha trộn với các thành phần sủi bọt trước khi được nén thành dạng viên nén.	Viên	1.000	
123	Cồn 90 độ được dụng	Thành phần: 90% v/v Ethanol. Trong suốt, mùi Alcoool, dùng trong y tế, tác dụng sát khuẩn, ngâm rửa. ISO: 13485 Quy cách đóng gói: Chai 500ml	Chai	100	
124	Cloramin B	Có khả năng diệt tới 99,9% vi khuẩn phổ rộng, nấm, nha bào và virus, khử trùng, sát khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO	Kg	25	
125	Vôi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc"	Thành phần chính là NaOH và Ca(OH)2 giúp hấp thụ CO2. Vôi soda dạng hạt. Quy cách ≥4.5kg/can.	Kg	10	
126	Than hoạt	Bột mịn màu đen, túi 1kg	Túi	10	

127	Dầu parafin đồng nhất không tạp chất	Dầu parafin Không chứa tạp chất, là dung dịch lỏng trong, không màu, không mùi	Lit	3	
128	Parafin rắn	Parafin thể rắn, dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị. Không hòa tan trong nước	Kg	50	
129	Dầu soi kính	Dung dịch dầu soi kính hiển vi, trong suốt, không màu, chai 500ml	Lọ	3	
130	Xylen	Thành phần: Xylene: 99.11%, được dùng để xử lý mô trong các mẫu mô học và tế bào học. Thuốc thử được bảo quản ở khoảng 15-300C	lít	2	
131	Nước Javen	Chất lỏng, là dung dịch tẩy rửa. Can 10 lít	Lít	20	
132	Foocmol 34-36%	Nồng độ: 34-36% dạng dung dịch. Đóng gói 500ml/ chai Đạt tiêu chuẩn ISO	Chai	4	
	3. Gel nội soi, siêu âm				
133	Gel siêu âm	Gel siêu âm phù hợp tần số siêu âm đang sử dụng, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	can	10	
134	Gel nội soi	Gel bôi trơn merufa lube hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thực rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Tup	100	
	4. Huyết thanh mẫu				
135	Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB	Mỗi bộ gồm 3 lọ kháng thể đơn dòng Anti A, anti B, anti AB, mỗi lọ tối thiểu 10ml. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	bộ	50	
	5. Sinh phẩm y tế				

136	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	<p>Chỉ định: Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Đạt TCCL ISO 13485.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% (95%CI*: 96.19% - 100%) - Độ đặc hiệu tương quan: 100% (95%CI*: 99.18% - 100%) - Độ chính xác tương quan: 100% (95%CI*: 99.32% - 100%) <p>Tiêu chuẩn EN ISO 13485</p>	test	5.000	
137	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	<p>Chỉ định: Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp.</p> <p>Hạn dùng: 24 tháng</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 99.05% (95%CI*: 97.24% - 99.68%) - Độ đặc hiệu tương quan: 99.46% (95%CI*: 98.61% - 99.79%) - Độ chính xác tương quan: 99.33% (95%CI*: 98.63% - 99.68%) <p>*95%CI: Khoảng tin cậy 95%</p> <p>Hộp 50 test</p> <p>Tiêu chuẩn EN ISO 13485</p>	test	100	
138	Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV	<p>Phát hiện định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh/huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: >99.9% (96.8% - 100%) - Độ đặc hiệu tương quan: 99.0% (97.1% - 99.8%) - Độ chính xác tương quan: 99.3% (97.9% - 99.8%) <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	test	5.000	
139	Test thử nhanh tiểu đường	<p>Men que thử: GOD, công nghệ "No coding" Khoảng đo: 0.6-33.3 mmol/L (10-600mg/dL) Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) Phù hợp với mọi đối tượng sử dụng bao gồm cả trẻ sơ sinh Cho phép bù thêm máu lần 2 trong vòng 3 giây Đối tượng sử dụng (HCT) 25- 60 % Thời gian đo: 4 giây Lượng mẫu máu: 0.4µL Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 2.3 đến 31.9 mmol/L (40.9 đến 574 mg/dL), cho kết quả: - Đạt 100% nằm trong khoảng ± 0.83 mmol/L (± 15 mg/dL) với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/L (100 mg/dL) - Đạt 99,6% nằm trong khoảng $\pm 15\%$ với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/dL) Điều kiện làm việc: 5 - 45°C; 10 - 90% RH Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 15197, CE, FDA</p>	test	5.000	

140	Test nhanh xét nghiệm Morphin 1 chân	<p>Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA.; Kháng thể dê kháng IgG thử.</p> <p>Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan 100%, - Độ đặc hiệu tương quan 100%, - Độ chính xác tương quan 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp 100% <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame.</p> <p>Đọc kết quả tại 5 phút</p>	test	200	
141	Test thử nhanh phát hiện MOP/MDMA/MET/THC trong nước tiểu 4 chân	<p>Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C</p> <p>Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 * Chứng nhận CE theo Chỉ thị thiết bị y tế IVD số 98/79/EC * Đại diện được ủy quyền tại Cộng đồng Châu Âu <p>- Mẫu phẩm: Nước tiểu</p> <p>- Ngưỡng phát hiện:</p> <p>MDMA: 500ng/mL, MET: 1000 ng/mL, MOP: 300 ng/mL, THC: 50 ng/mL</p> <p>- Các thông số kỹ thuật:</p> <p>Độ nhạy tương đối: MDMA: 100%, MET: 96,8%, MOP: 96,8%, THC: 96,8%</p> <p>Độ đặc hiệu tương đối: KET: 98,6%, MDMA: 100%, MET: 100%, MOP: 97,9%, THC: 98,3%</p> <p>Độ tin cậy: MDMA: 100%, MET: 97,3%, MOP: 97,3%, THC: 97,5%</p> <p>- Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30°C</p> <p>Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</p>	test	2.300	
6. Hoá chất dùng trong vi sinh, hoá sinh					
142	Bộ thuốc nhuộm Gram (Fucshin + Lugol 3%+ tím Gentian)	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol- acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. ISO 13485	Bộ	2	

143	Bộ nhuộm Lao	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml . ISO 13485	bộ	15	
7. Hóa chất cho máy xét nghiệm Huyết học					
144	Dung dịch pha loãng mẫu	hoá chất pha loãng dùng cho máy huyết học Thành phần: Organic buffer < 0,1 % Sodium salts < 1,0 % Natrium azide < 0,05 % Quy cách: 10 lít	Hộp	60	
145	Dung dịch rửa	Hoá chất rửa thường quy dùng cho máy huyết học Thành phần: Organic buffer < 0,5 % Sodium salts < 2,0 % Proteolytic enzyme < 0,5% Preservative < 0,05 % Quy cách: 1 lít	Hộp	20	
146	Dung dịch ly giải	Hoá chất ly giải hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 3,0 % Potassium cyanide < 0,05 % Quy cách: 1 lít	Hộp	40	
147	Dung dịch rửa đậm đặc	Dung dịch rửa đậm đặc, dùng trong các trường hợp đặc biệt. Sodium hypochlorite < 4.0% vừa đủ 500ml Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 Quy cách: 0.5 lít	Hộp	6	
8. Hóa chất cho máy huyết học 3 thành phần					
148	Nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức thấp - Trung - Cao	Dùng để chuẩn cho máy phân tích huyết học 3 thành phần Thành phần	bộ	5	
149	Dung dịch pha loãng mẫu	Được dùng để đếm và xác định kích cỡ tế bào trong máy phân tích huyết học 3 thành phần. Thành phần: + Sodium chloride: 3.0 - 5.5 g/L+ Sodium sulphate anhydrous: 7.5 - 11.5 g/L+ Buffering agents: 1.0 - 3.0 g/L+ Anti fungal & Anti bacterial agent: 0.8 - 2.5 g/LHộp (1 x 20L)	Hộp	20	

150	Dung dịch rửa rửa máy định kì	<p>- Có chức năng phân giải tế bào phục vụ đếm số lượng và chênh lệch tế bào bạch cầu và đo lường huyết sắc tố trong máy phân tích huyết học 3 thành phần.</p> <p>Thành phần:</p> <p>+ Quaternary ammonium salts: < 50 g/L</p> <p>+ Non-ionic surfactant: < 15 g/L</p> <p>+ 2-Propanol: 0.1 - 1.5 mL/L</p> <p>Hộp (2 x 500mL)</p>	Hộp	15	
151	Dung dịch ly giải mẫu	<p>- Có chức năng làm sạch định kỳ đầu lấy mẫu trong máy phân tích huyết học 3 thành phần.</p> <p>Thành phần:</p> <p>+ Surfactant: > 2.0g/L</p> <p>+ Sodium hypochlorite: > 100 g/L</p> <p>+ Sodium chloride: > 100 g/L</p> <p>Hộp (4 x 50mL)</p>	Hộp	15	
152	Dung dịch rửa ống	<p>Có chức năng làm sạch đường ống của máy phân tích huyết học 3 thành phần.</p> <p>Thành phần:</p> <p>+ Sodium chloride: 3.0 - 5.5 g/L</p> <p>+ Sodium sulphate anhydrous: 7.5 - 11.5 g/L</p> <p>+ Buffering agents: 1.0 - 3.0 g/L</p> <p>+ Non ionic surfactant: 5.0 - 8.0 g/L</p> <p>+ Anti fungal& Anti bacterial agent: 0.8 - 2.5 g/L</p> <p>Hộp (1 x 1000mL)</p>	Hộp	10	
9. Hóa chất chạy trên máy sinh hóa 400					
153	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 mL</p> <p>+ Std: 1x2mL; dải đo: 1,6-6 g/dL</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <p>- Succinate buffer, pH 4.20</p> <p>- Bromocresol green: 0.2 mmol/L</p> <p>- Surfactant</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <p>-Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L)</p> <p>- Sodium azide: < 0.1% khối lượng/ khối lượng</p>	Hộp	10	
154	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100ml + R2: 1x127ml; dải đo: 10-450 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1-Tris buffer, pH 7.50-L-alanine: 680 mmol/L-LDH: ≥2000 U/L-Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng</p> <p>Hóa chất 2: R2-Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L-NADH: 1,1 mmol/L-Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng</p>	Hộp	10	

155	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 6 x 50 ml; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G ₃ : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu	Hộp	3	
156	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100mL + R2: 1x127mL; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	10	
157	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	4	
158	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; dải đo: 0.25-25 mg/dL Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	3	

159	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R- Good's buffer, pH 6.7- Phenol: 24 mmol/L- Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L- Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L- Peroxidase : ≥ 1000 U/L- 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L- Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std- Cholesterol: 200mg/dL	Hộp	3	
160	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-1714 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 (20°C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: ≥ 6800 U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C) - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-Acetyl-Cysteine, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	Hộp	3	
161	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1- Imidazole buffer, pH 6.1 (20°C)- D-Glucose: 25 mmol/L- NADP: 2,5 mmol/L- Hexokinase : ≥ 6800 U/L- Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C Hóa chất 2: R2- Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C)- Creatinine phosphate: 250 mmol/L- ADP: 15,2 mmol/L- G-6-PDH: ≥ 8800 U/L- Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-acetyl-L-cystein, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	Hộp	3	
162	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	2	

163	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1x5ml; dải đo: 0.5-15 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L - Díodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL	Hộp	10	
164	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5ml; dải đo: 20-400 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrin: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL	Hộp	10	
165	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml; dải đo: 5 - 200 mg/dL Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1-Buffer, pH 6.85-N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L-Peroxidase: ≥ 8000 U/L-Cũng chứa các hợp chất phot pho vô cơ và hữu cơ Hoá chất 2: R2-Buffer, pH 8.15-Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L-Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L-Peroxidase: ≥ 15000 U/L-4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L-Surfactant: 0.6 % -Sodium azide: < 0.1 % (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase cho hiệu suất tối ưu	Hộp	3	

6	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml; dải đo: 15 - 600 mg/dL</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hoá chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 5000 U/L -Các hợp chất phot pho vô cơ và hữu cơ -Surfactant: 1% <p>Hoá chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 % (p/p) <p>Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu</p>	Hộp	3	
167	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trên máy sinh hóa; ; quy cách: R: 4x250mL + Std: 1x5mL; dải đo: 0.2-12 g/dL</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L <p>Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> -Albumin 6 g/ dL -Sodium azide: $<0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng) 	Hộp	10	
168	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trên máy xét nghiệm hóa sinh* Dải đo 30-1000 mg/dL*Quy cách: R 4x250mL + Std 1x5mL*Thành phần: Hóa chất R- Good's buffer, pH 7.0- P- chlorophenol: 2.7 mmol/L- ATP: 3.15 mmol/L- Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L- Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L- Glycerol kinase: ≥ 500 U/L- Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L- Peroxidase: ≥ 500 U/L- Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng)Cũng chứa muối magie, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu</p> <p>Chất chuẩn: Std- Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL- Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng)</p>	Hộp	3	

169	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trên máy sinh hóa</p> <p>Quy cách R1: 5x100mL + R2: 1x127mL + Std: 1x5mL;</p> <p>Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL , nước tiểu 200-6000 mg/dL</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tris buffer, pH 7.60 (37°C) -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) <p>Chất chuẩn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L) 	Hộp	10	
170	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trên máy xét nghiệm hóa sinh.</p> <p>*Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1.5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL</p> <p>* Quy cách: 6x100ml + Std: 1x5ml</p> <p>*Thành phần:</p> <p>Hóa chất R:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buffer, pH 7.0 - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥ 12000 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) <p>Chất chuẩn Std:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uric acid: 6 mg/dL - Sodium azide: <0.5% (khối lượng/khối lượng) 	Hộp	3	
171	Hóa chất kiểm chuẩn mức bất thường cho các xét nghiệm thường quy	<p>Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp</p> <p>Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học.</p>	Lọ	24	
172	Hoá chất kiểm chuẩn mức thường cho các xét nghiệm thường quy	<p>Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bất thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>Quy cách: 10 x 5 ml/hộp</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. 	Lọ	24	

173	Hoá chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng)	Lọ	12	
174	Dung dịch tính acid dùng để rửa cho máy phân tích sinh hóa tự động	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	Lọ	12	
175	Dung dịch tính kiềm dùng để rửa cho máy phân tích sinh hóa tự động	Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh. Quy cách: SOL : 1 x 1 L Thành phần: - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt.	Lọ	12	
176	Bóng đèn 12-20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	2	
177	Cuvette cho máy sinh hóa	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Mindray	hộp	1	
10. Hóa chất chạy trên máy sinh hóa 430					
178	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromocresol Green Method Dải tuyến tính: 3-60g/L Thành phần gồm: Hóa chất R: - Citrate buffer: 30 mmol/L - Bromocresol green: 0.26 mmol/L - Surfactant: 1.5 g/L	Hộp	30	
179	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-1000 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH \geq 1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α -Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	Hộp	24	

180	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	<p>Thuốc thử α-AMY dùng để xác định định lượng hoạt tính của α-Amylase (1,4-α-D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang.</p> <p>Phương pháp đo: IFCC Method</p> <p>Dải tuyến tính: 5-1500 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tris buffer: 50 mmol/L - Magnesium sulphate: 10 mmol/L - α-Glucosidase: 4500 U/L <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tris buffer: 50 mmol/L - E-pNP-G7: 5.5 mmol/L 	Hộp	7	
181	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	<p>Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate</p> <p>Dải tuyến tính: 4-800 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH ≥ 900 U/L - MDH ≥ 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L</p> <p>Hóa chất R2: - α-oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L</p>	Hộp	24	
182	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	<p>Để xác định định lượng nồng độ Bil-D trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.</p> <p>Phương pháp đo: DSA Method</p> <p>Dải tuyến tính: 1-260 μmol/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hydrochloric acid : 170 mmol/L - Sulfanilic acid : 29 mmol/L <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium nitrite: 72 mmol/L 	Hộp	2	
183	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	<p>Để xác định định lượng nồng độ Bil-T trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.</p> <p>Phương pháp đo: DSA Method</p> <p>Dải tuyến tính: 1.7-600 μmol/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hydrochloric acid : 100 mmol/L - Sulfanilic acid : 5 mmol/L - Surfactant: 1% <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium nitrite: 72 mmol/L 	Hộp	4	

184	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích men tim trên hệ thống máy sinh hóa	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích men tim trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: CK-MB Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh. Hoạt tính của các thành phần chất hiệu chuẩn cụ thể theo từng lô.	Hộp	3	
185	Chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người	ClinChem Multi Control (level 1) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàngClinChem Multi Control (level 1) là chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người	Hộp	4	
186	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng các chất phân tích hóa học thường quy	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ hoặc hoạt độ của các thành phần chất hiệu chuẩn là cụ thể theo từng lô.	Hộp	4	
187	Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động	*Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/hộp *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	Can	7	
188	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo:CHOD-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol esterase >150 KU/L Cholesterol oxidase >100 KU/L Peroxidase 5 KU/L	Hộp	3	
189	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	Để xác định định lượng nồng độ CK trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitroPhương pháp đo: IFCC MethodDải tuyến tính: 5-1000 U/LThành phần gồm:Hóa chất R1: - Imidazole buffer : 100 mmol/L - Glucose : 20 mmol/L - N-acetylcysteine(NAC) : 0.2 mmol/L - Magnesium acetate 10 mmol/L - EDTA: 2 mmol/L - NADP: 2 mmol/L - AMP: 5 mmol/L - HK >4 U/mLHóa chất R2: - Creatine phosphate: 30 mmol/L - ADP 2 mmol/L - G-6-PDH >2.8 U/mL	Hộp	3	

190	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	<p>Để xác định định lượng hoạt tính CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro</p> <p>Phương pháp đo: IFCC Method</p> <p>Dải tuyến tính: 5-600 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Imidazole buffer 100 mmol/L - Glucose 20 mmol/L - N-acetylcysteine(NAC) 0.2 mmol/L - Magnesium acetate 10 mmol/L - EDTA 2 mmol/L - NADP 2 mmol/L - AMP 5 mmol/L - HK >4 U/mL - Goat Anti-Human polyclonal antibody 2000 U/LCK-MM <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Creatine phosphate 30 mmol/L - ADP 2 mmol/L - G-6-PDH >2.8 U/mL 	Hộp	3	
191	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích men tim trên hệ thống đo Mindray BS.</p> <p>*Thành phần:</p> <p>CK-MB Calibrator là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh. Hoạt tính của các thành phần chất hiệu chuẩn cụ thể theo từng lô.</p>	Hộp	3	
192	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	<p>Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method</p> <p>Dải tuyến tính: 10-7000 μmol/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:- CRTase > 40KU/L - Sarcosine Oxidase >7KU/L - Ascorbic acid oxidase 2KU/L - Catalase >100KU/L - ESPMT 0.47mM</p> <p>Hóa chất R2 : - Creatininase >400KU/L - Peroxidase >50KU/L - 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L</p>	Hộp	24	

	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	<p>Để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro</p> <p>Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method</p> <p>Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <p>Phosphate buffer 100 mmol/L</p> <p>Ascorbate oxidase 4700 U/L</p> <p>Glucose oxidase 4000 U/L</p> <p>Hóa chất R2:</p> <p>Phosphate buffer 100 mmol/L</p> <p>Peroxidase 6700 U/L</p> <p>4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L</p> <p>p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L</p>	Hộp	24	
194	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	<p>Để xác định định lượng nồng độ HDL-C trong huyết thanh trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.</p> <p>Phương pháp đo: Direct Method</p> <p>Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>- Hóa chất R1:</p> <p>Good's buffer 100 mmol/L</p> <p>Cholesterol esterase 600 U/L</p> <p>Cholesterol oxidase 380 U/L</p> <p>Catalase 600 KU/L</p> <p>HDAOS 0.42 mmol/L</p> <p>- Hóa chất R2:</p> <p>Good's buffer 100 mmol/L</p> <p>4-aminoantipyrine 1.0 mmol/L</p> <p>Peroxidase >2.8 U/mL</p> <p>Surfactant <2%</p>	Hộp	9	
195	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	<p>Để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro</p> <p>Phương pháp đo: Direct Method</p> <p>Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>- Hóa chất R1:</p> <p>Good's buffer 50 mmol/L</p> <p>Cholesterol esterase 600 U/L</p> <p>Cholesterol oxidase 500 U/L</p> <p>Catalase 600 KU/L</p> <p>TOOS 2 mmol/L</p> <p>- Hóa chất R2:</p> <p>Good's buffer 50 mmol/L</p> <p>4-aminoantipyrine 4 mmol/L</p> <p>Peroxidase 4 U/mL</p>	Hộp	4	

196	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích Lipid	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: Lipids Calibrator (Chất chuẩn lipid) là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ của các thành phần chất hiệu chuẩn cụ thể theo từng lô.	Hộp	3	
197	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	Để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Biuret Method Dải tuyến tính: 2-120g/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L Sodium hydroxide 200 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L Cupric sulfate 12 mmol/L	Hộp	22	
198	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: GPO-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L 4-Chlorophenol 5 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg ²⁺ : 4.5 mmol/L Glycerokinase ≥ 0.4 U/mL Peroxidase ≥ 0.5 U/mL Lipoprotein lipase ≥ 1.3 U/mL 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥ 1.5 U/mL	Hộp	13	
199	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Urease-GLDH, UV Method Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥ 40 KU/L GLDH ≥ 0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α -Oxoglutarate 25 mmol/L	Hộp	24	
200	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method	Hộp	6	

		Dải tuyến tính: 20.8-1500 $\mu\text{mol/L}$ Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 5000 U/L Ascorbate oxidase 3000 U/L TOOS 0.72 mmol/L - Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 10000 U/L 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L Uricase 750 U/L			
201	Cuvette cho máy sinh hóa	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Mindray	hộp	1	
10. Hoá chất vật tư dùng cho máy đông máu					
202	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT)	Dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl_2 chứa Sodium azide < 0,01%	Hộp	28	
203	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT	Sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl_2 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định.	Hộp	15	
204	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2 , thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%.	Hộp	20	

205	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: người, sodium azide < 0.01% , dạng đông khô	Hộp	2	
206	Hóa chất chuẩn mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: người, sodium azide < 0.01% , dạng đông khô	Hộp	2	
207	Hóa chất chuẩn mức trung bình	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: người, sodium azide < 0.01% , dạng đông khô	Hộp	2	
208	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	Hộp	10	
209	Dung dịch rửa máy	Dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution	Hộp	20	
210	Hóa chất hiệu chuẩn	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	Hộp	2	
211	Dung dịch rửa kim	Dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần : - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02%	Hộp	20	
	11. Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải				
212	Dung dịch Standard A 800ml, Standard B 180ml, Wash solution 80ml, bình thải	Sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải.*Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting AgentStandard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting AgentWash Solution, 80mL0.1 mol/L Ammonium bifluorideWaste Container	Hộp	15	

213	Điện cực Na, chứa đường ống thủy tinh đặc biệt nhạy với ion Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1	
214	Điện cực K, chứa đường ống nhựa, ionophores trung tính	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1	
215	Điện cực Cl, chứa đường ống nhựa, đặc biệt nhạy với Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1	
216	Dung dịch rửa máy	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	Hộp	5	
217	Dung dịch tái tạo điện cực Natri	*Dung dịch được sử dụng để làm hiệu quả hơn cho điện cực natri (Na +) cho máy điện giải. *Thành phần: Ammonium Bifluoride 0.1mol/L, nước khử ion hóa.	Hộp	1	
218	Bộ dây bơm	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Chiếc	1	
219	Dung dịch làm đầy điện cực, chứa KCL	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Lọ	3	
220	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Cái	1	
221	Điện cực quy chiếu Ca	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1	
12. Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch					

222	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa một que xét nghiệm, màng có kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG của thỏ được cố định ở vạch kiểm soát. - Phần đệm phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang kháng HbA1c người, liên hợp huỳnh quang IgG kháng thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). <p>*Dãi làm việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - NGSP (%): 4-15 % - IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol - eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL 	Hộp	70	
223	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.</p> <p>*Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. <p>*Dãi làm việc:</p> <p>Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 μIU/mL</p> <p>Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 μIU/mL</p>	Hộp	10	
224	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Thyroxine tổng số (T4 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người</p> <p>*Thành phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4 người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). <p>*Dãi làm việc: 10.23 - 300.0 nmol/L</p>	Hộp	10	

225	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần:- Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát.- Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat.- Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH). *Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L</p>	Hộp	10	
226	Thuốc thử xét nghiệm định lượng B-HCG toàn phần	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng gonadotrophin màng đệm ở người (Total βhCG) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần: - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có gonadotropin kháng màng đệm ở người và chất liên hợp peptit IgG-hCG của chuột ở vạch xét nghiệm, và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có chứa chất liên hợp huỳnh quang gonadotropin kháng màng đệm người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định, tween 20 làm chất tẩy rửa và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat. *Dải đo: 5-50,000 mIU/mL</p>	Hộp	15	
227	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Protein phản ứng C - C-Reactive Protein (CRP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người. *Thành phần: - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có CRP đơn dòng kháng người của chuột ở vạch xét nghiệm, protein phản ứng C của người ở vạch kháng nguyên và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện detector có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang CRP kháng người đơn dòng từ chuột, CRP kháng người đơn dòng từ chuột, chất liên hợp huỳnh quang Biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) và sucrose làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong đệm muối photphat (PBS) - Phần dung dịch pha loãng phát hiện có chứa chất chống tạo bọt và tween 20 là chất rửa, sodium azide làm chất bảo quản trong muối đệm photphat (PBS). *Dải làm việc: 0.5-200 mg/L.</p>	Hộp	10	

228	Thuốc thử định lượng CEA	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CEA trong máu toàn phần/ huyết thanh/huyết tương của người</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có anti CEA ở vạch xét nghiệm và IgG thử ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện detector có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng CEA, liên hợp huỳnh quang IgG chống thử, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần chất pha loãng chứa tween20 làm chất rửa, sodium chloride làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong Tris-HCl. <p>*Dải làm việc: 1-500 ng/mL.</p>	Hộp	10	
229	Thuốc thử định lượng AFP	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge có chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng AFP người ở vạch xét nghiệm và IgG của thử ở vạch kiểm soát. - Phần detector có hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng AFP người, liên hợp huỳnh quang kháng IgG thử, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). <p>*Phạm vi làm việc: 5-350 ng/mL.</p>	Hộp	10	
230	Thuốc thử định lượng PSA	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (Prostate Specific Antigen-PSA) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.*Thành phần:- Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có chứa kháng PSA người ở vạch thử, trong khi streptavidin ở vạch đối chứng.- Phần phát hiện có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng PSA người, chất liên hợp huỳnh quang-biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm photphat (PBS) làm chất bảo quản.*Phạm vi hoạt động của AFIAS PSA là: 0.5-100 ng/mL.</p>	Hộp	10	
	13. Que thử nước tiểu				
231	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích	Tương thích với máy Aution AE-4020. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	100	
232	Que thử nước tiểu 11 thông số	Tương thích với máy nước tiểu Mindrar UA-600T. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	100	
Tổng số: 232 mặt hàng					

